

Số: 314 /CQ.-DVĐN

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 10 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý III năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **Công ty cổ phần dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng**

- Mã chứng khoán: MAS
- Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.
- Điện thoại: 0236 3830340, ĐD: 0963137909 Fax: 0236 3826133
- Email: masco@masco.com.vn, minhhuyen@masco.com.vn
- Website: masco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý III/năm 2024.

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/ được kiểm toán):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

Có:

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 24/10/2024 tại đường dẫn: masco.com.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong kỳ:
Không

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);
- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý II/2024
- Văn bản giải trình

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Minh Huyền

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG
 Địa chỉ: Sân Bay Quốc Tế Đà Nẵng
 Tel: 0236-3 614275 Fax: 0236-3 826133

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý III năm 2024

Mẫu số B01a-DN
 (Ban hành theo Thông tư số
 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		42,621,760,855	30,067,729,983
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	12,940,865,425	7,445,756,042
1. Tiền	111		12,940,865,425	7,445,756,042
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7,000,000,000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đến hạn	123		7,000,000,000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14,747,095,248	13,852,610,421
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	16,034,913,805	13,249,847,590
2. Trả trước cho người bán	132		29,000,000	89,128,240
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1,238,411,206	3,068,864,354
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.03a	(2,555,229,763)	(2,555,229,763)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	5,017,015,294	5,481,391,429
1. Hàng tồn kho	141		5,017,015,294	5,481,391,429
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,916,784,888	3,287,972,091
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05a	2,869,369,801	3,136,764,136
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.06		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		47,415,087	151,207,955
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		36,772,749,497	41,302,800,627
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		112,820,000	112,820,000
1. Phải thu dài hạn khác	216		112,820,000	112,820,000
2. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		33,826,359,539	37,768,805,611
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	33,268,160,204	37,182,606,269
- Nguyên giá	222		159,642,436,845	161,605,573,024
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(126,374,276,641)	(124,422,966,755)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	558,199,335	586,199,342
- Nguyên giá	228		953,083,100	953,083,100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(394,883,765)	(366,883,758)
III. Tài sản dài hạn khác	260		2,833,569,958	3,421,175,016
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05b	2,833,569,958	3,421,175,016
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		79,394,510,352	71,370,530,610
C. NỢ PHẢI TRẢ			44,998,686,771	40,821,137,036
I. Nợ ngắn hạn	310		40,404,700,636	35,273,150,901
1. Phải trả người bán	311	V.10	9,113,323,810	9,746,693,410



2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	7,736,670,927	5,502,114,042
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	615,228,374	572,282,845
4. Phải trả người lao động	314		8,962,772,772	5,809,887,598
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	2,392,537,951	264,692,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	6,658,574,140	2,751,490,988
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	4,411,481,586	1,933,117,069
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	477,000,000	8,494,194,873
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.18	37,111,076	198,678,076
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính ph	324			
II. Nợ dài hạn	330		4,593,986,135	5,547,986,135
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	3,640,000,000	3,640,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	933,986,135	1,907,986,135
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		34,395,823,581	30,549,393,574
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	34,395,823,581	30,549,393,574
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		42,676,830,000	42,676,830,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		42,676,830,000	42,676,830,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		803,208,113	803,208,113
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.20	(9,084,214,532)	(12,930,644,539)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr	421a		(12,930,644,539)	(15,774,950,704)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,846,430,007	2,844,306,165
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		79,394,510,352	71,370,530,610

Đà Nẵng ngày 23 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



PHẠM THỊ THƯƠNG



Nguyễn Thị Minh Huyền



Trần Thanh Nghĩa



Tel: 0236-3 614275 Fax: 0236-3 826133

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân Bay Quốc Tế Đà Nẵng

Tel: 0236-3 614275 Fax: 0236-3 826133

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý III năm 2024

Mẫu số B02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III/2024	Quý III/2023	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.21	49,100,759,024	43,363,931,145	143,587,184,515	108,284,808,397
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.22	1,120,880,584	252,096,000	2,978,945,939	645,442,733
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.23	47,979,878,440	43,111,835,145	140,608,238,576	107,639,365,664
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.24	39,435,507,321	34,808,012,368	113,722,179,333	88,520,966,403
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8,544,371,119	8,303,822,777	26,886,059,243	19,118,399,261
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	12,225,167	17,637,736	227,326,500	22,361,015
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	260,092,691	457,718,731	992,904,566	1,465,102,807
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		72,592,691	270,218,731	430,404,566	902,427,196
8. Chi phí bán hàng	25		2,071,322,192	1,991,103,814	6,155,778,649	5,171,397,031
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,774,308,034	3,869,267,382	12,868,914,062	9,298,573,682
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))	30		1,450,873,369	2,003,370,586	7,095,788,466	3,205,686,756
11. Thu nhập khác	31	VI.27	314,396,240	437,118,390	1,047,028,651	821,715,511
12. Chi phí khác	32	VI.28	309,568,551	236,847,922	982,029,672	495,918,692
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4,827,689	200,270,468	64,998,979	325,796,819
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,455,701,058	2,203,641,054	7,160,787,445	3,531,483,575
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29			-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1,455,701,058	2,203,641,054	7,160,787,445	3,531,483,575
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.30	93	447	901	715
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.30.a				

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHẠM THỊ THƯƠNG

Nguyễn Thị Minh Huyền

Đà Nẵng ngày 23 tháng 10 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Trần Thanh Nghĩa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7,160,787,445	3,531,483,575
2. Điều chỉnh cho các khoản		5,507,414,092	7,165,597,952
- Khấu hao tài sản cố định	02	5,417,474,617	6,816,439,029
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(98,599,990)	(2,619,692)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(241,865,101)	(550,648,581)
- Chi phí lãi vay	06	430,404,566	902,427,196
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	12,668,201,537	10,697,081,527
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(894,484,827)	(6,575,170,066)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	464,376,135	(490,718,433)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	10,271,944,702	6,020,667,367
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	854,999,393	(1,914,113,464)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(468,182,533)	(911,607,633)
- Thuế TNDN đã nộp	14		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(161,567,000)	(394,450,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	22,735,287,407	6,431,689,298
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,475,028,545)	(1,224,432,827)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	181,818,181	245,454,548
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17,825,002	3,947,237
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8,275,385,362)	(975,031,042)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	22,447,003,807	24,109,570,606
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(31,418,198,680)	(27,968,947,233)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8,971,194,873)	(3,859,376,627)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	5,488,707,172	1,597,281,629
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7,445,756,042	4,764,980,007
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	6,402,211	729,615
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	12,940,865,425	6,362,991,251

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG


PHẠM THỊ THƯƠNG


Nguyễn Thị Minh Huyền

Đà Nẵng ngày 23 tháng 10 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Thông tin khái quát :

- Công ty cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng là đơn vị cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước từ 05/04/2006.
- Từ ngày 9/9/2009, Công ty đăng ký lưu ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UpCom với mã chứng khoán MAS .

- Từ ngày 15/7/2014, Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 350/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 30/6/2014 .

- Vốn điều lệ : 42.676.830.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ, thương mại, vận chuyển

3. Ngành nghề kinh doanh: - Chế biến suất ăn, kinh doanh ăn uống, hàng mỹ nghệ .

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng Taxi, ô tô

- Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không

- Kinh doanh quảng cáo, đại lý bán vé MB

- Nuôi trồng thủy sản

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Các đơn vị trực thuộc:

+ Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn

+ Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống

+ Xí nghiệp vận chuyển Hàng không

+ Xí nghiệp dịch vụ Hàng không

+ Chi nhánh Công ty tại sân bay Cam Ranh

+ Chi nhánh Công ty tại sân bay Phú Bài

+ Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô Đà Nẵng

+ Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô

Báo cáo tài chính này là tổng hợp số liệu của tất cả các đơn vị trực thuộc toàn Công ty.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Ban giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập báo cáo tài chính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ :

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết, liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính.

Tài sản cố định trích khấu hao theo nguyên tắc tài sản cố định tăng (giảm) tháng này thì được trích (hoặc thôi trích) khấu hao từ tháng sau.

Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định là phương tiện vận tải (xe Taxi..)

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 10

8. Tài sản cố định vô hình:

- **Quyền sử dụng đất:** Công ty có quyền sử dụng đất của trụ sở Công ty là đất được chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp và quyền sử dụng đất không thời hạn. Công ty không thực hiện khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

- Các tài sản cố định vô hình khác:

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	4 - 5

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Công ty có 2 Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-mô tô hoạt động theo hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty với các cá nhân góp vốn hợp tác kinh doanh để cùng thực hiện hoạt động đào tạo nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên tham gia góp vốn.

Tại 2 Trung tâm dạy nghề có bộ máy kế toán riêng theo dõi và hạch toán đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hạch toán lãi lỗ tách bạch với hoạt động kinh doanh khác của Công ty.

Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế từ hoạt động đào tạo nói trên sau khi kết thúc niên độ kế toán năm.

10. Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước:

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

13. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

14. Vốn chủ sở hữu:

Vốn cổ phần ưu đãi

Cổ phiếu mua lại

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận như là một thay đổi trong vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu mua lại được phân loại là các cổ phiếu ngân quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Cổ tức

Các cổ tức trả cho các cổ phiếu ưu đãi phải hoàn trả được ghi nhận là một khoản nợ phải trả trên cơ sở dồn tích. Các cổ tức khác được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

15. Phân phối lợi nhuận thuần :

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận thu được, bắt đầu thực hiện từ 1/1/2016.

Công ty có dịch vụ đào tạo nghề lái xe ô tô - mô tô được hưởng ưu đãi về thuế TNDN tại điểm 3 mục II phần H và điểm 2 mục III phần H Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ tài chính quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, theo đó lĩnh vực này được áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ và

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất hiệu lực tại ngày kết thúc năm kết thúc. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng:

* Thuế giá trị gia tăng :

Vận chuyển suất ăn, tổ lái tiếp viên, Taxi, cung ứng suất ăn, nước uống, phí phục vụ, cung cấp các sản phẩm khác phục vụ các chuyến bay. Áp dụng mức thuế 10%.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất tương ứng theo quy định hiện hành.

* Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

19. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

V. Những thông tin bổ sung

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt		
+ VND	1,335,124,954	1,537,358,713
+ USD	1,221,576,053	1,435,319,373
	113,548,901	102,039,340
	<i>Nguyên tệ</i>	4,501.80
		4,242.80
- Tiền gửi ngân hàng	11,605,740,471	5,908,397,329
+ VND	11,406,976,904	5,872,742,073
+ USD	198,763,567	35,655,256
	<i>Nguyên tệ</i>	7,146.52
		1,480.70
- Các khoản tương đương tiền (là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)		
Cộng	12,940,865,425	7,445,756,042
02- Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải thu khách hàng)	13,360,888,206	11,687,354,160
- STARLUX Airlines Co., Ltd	2,625,440,830	2,660,931,263
- Văn phòng Bán Vé hãng Hàng Không Air China Limited		
- Công ty CP Hàng Không Đông Dương (* đã trích dự phòng)	1,481,124,999	1,481,124,999
- Hãng Hàng không Vietjet Air	2,306,780,859	3,180,055,465
- Công Ty Cổ Phần Hàng Không Tre Việt	1,691,099,018	1,353,494,933
- Các học viên học lái xe ô tô tại 2 Trung tâm dạy lái xe	5,256,442,500	3,011,747,500
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	1,478,677,764	1,123,413,264
- Công ty Cổ Phần Hàng Không Pacific Airlines	533,401,264	523,041,264
- CTy TNHH MTV Suất ăn hàng không (VACS)	36,848,000	125,307,000
- Công ty TNHH MTV dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam (Viags)	908,428,500	475,065,000
c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	1,195,347,835	439,080,166
Cộng	16,034,913,805	13,249,847,590

03- Phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Lãi dự thu				
- Tạm ứng	451,287,424	-	1,160,364,890	-
- Phải thu khác	703,123,782	-	1,824,499,464	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	84,000,000		84,000,000	
Cộng	1,238,411,206	-	3,068,864,354	-

03a- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty cổ phần Hàng không Đông Dương	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999
- Học viên bộ đội tại TTDN Đà Nẵng	575,363,500	575,363,500	575,363,500	575,363,500
- Công ty Cổ Phần Hàng Không Jetstar Pacific	498,741,264	498,741,264	498,741,264	498,741,264
Cộng	2,555,229,763	2,555,229,763	2,555,229,763	2,555,229,763

* Khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đối với Công ty CP Hàng không Đông Dương được trích lập 100% theo công văn số 320/CV-DVĐN ngày 06/11/2009 của Công ty gửi Cục hàng không Việt Nam. Theo đó Công ty CP Hàng không Đông Dương đã ngừng bay một thời gian dài và đã chính thức bị Cục Hàng không Việt Nam rút giấy phép bay.

* Khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đối với Học viên bộ đội tại TTDN và Công ty Cổ Phần Hàng Không Jetstar Pacific Airlines được trích lập theo hướng dẫn của TT 48/2019-BTC. Khoản công nợ của học viên bộ đội tại TTDN đã trên 3 năm, mức trích lập 100%. Khoản công nợ của Jetstar Pacific trên 3 năm mức trích lập 100%.

04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	2,519,838,147	-	2,643,131,884	-
- Công cụ, dụng cụ	42,953,672	-	113,555,574	-
- Thành phẩm	5,230,000	-		-
- Hàng hóa	2,448,993,475	-	2,724,703,971	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	5,017,015,294	-	5,481,391,429	-

05- Chi phí trả trước :		Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn:			
Chi phí bảo hiểm tài sản		2,869,369,801	3,136,764,136
Chi phí thuê mặt bằng, thuê đất, thuê TS		99,473,840	37,440,303
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		1,351,653,884	2,058,458,098
Chi phí sửa chữa, đào tạo, tiền thưởng giới thiệu học viên, khác		334,209,607	242,049,362
b) Dài hạn:			
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		1,084,032,470	798,816,373
Chi phí đào tạo chứng chỉ nghề lĩnh vực suất ăn		2,833,569,958	3,421,175,016
Chi phí thuê MBKD		920,225,723	1,319,030,537
Chi phí sửa chữa, khác		544,094,487	428,544,436
Cộng		1,369,249,748	1,673,600,043
		5,702,939,759	6,557,939,152

06- Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế GTGT còn được khấu trừ		
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	47,415,087	151,207,955
Cộng	47,415,087	151,207,955

07- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình quý III/2024:

Khoản mục	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
a) Nguyên giá					
Số đầu kỳ	55,616,101,576	33,569,485,967	68,312,663,975	1,279,271,327	158,777,522,845
Mua trong kỳ		353,054,000	511,860,000		864,914,000
Thanh lý, nhượng bán					-
Số cuối kỳ	55,616,101,576	33,922,539,967	68,824,523,975	1,279,271,327	159,642,436,845
b) Khấu hao					
Số đầu kỳ	33,248,343,527	29,147,196,939	60,985,909,035	1,268,085,391	124,649,534,892
Khấu hao trong kỳ	648,987,138	355,707,869	718,290,449	1,756,293	1,724,741,749
Thanh lý, nhượng bán					-
Số cuối kỳ	33,897,330,665	29,502,904,808	61,704,199,484	1,269,841,684	126,374,276,641
c) Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	22,367,758,049	4,422,289,028	7,326,754,940	11,185,936	34,127,987,953
Tại ngày cuối kỳ	21,718,770,911	4,419,635,159	7,120,324,491	9,429,643	33,268,160,204

07b- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình 09 tháng 2024:

Khoản mục	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
a) Nguyên giá					
Số đầu kỳ	55,616,101,576	33,500,231,422	71,209,968,699	1,279,271,327	161,605,573,024
Mua trong kỳ, XD CB		422,308,545	1,052,720,000		1,475,028,545
Thanh lý, nhượng bán			3,438,164,724		3,438,164,724
Số cuối kỳ	55,616,101,576	33,922,539,967	68,824,523,975	1,279,271,327	159,642,436,845
b) Khấu hao					
Số đầu kỳ	31,905,019,931	28,397,146,750	62,856,227,293	1,264,572,781	124,422,966,755
Khấu hao trong kỳ	1,992,310,734	1,105,758,058	2,286,136,915	5,268,903	5,389,474,610
Thanh lý, nhượng bán			3,438,164,724		3,438,164,724
Số cuối kỳ	33,897,330,665	29,502,904,808	61,704,199,484	1,269,841,684	126,374,276,641
c) Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	23,711,081,645	5,103,084,672	8,353,741,406	14,698,546	37,182,606,269
Tại ngày cuối kỳ	21,718,770,911	4,419,635,159	7,120,324,491	9,429,643	33,268,160,204

08- Tăng giảm tài sản vô hình quý III/2024

		Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
a) Nguyên giá				
Số đầu kỳ		473,227,100	479,856,000	953,083,100
Tăng trong kỳ				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Số cuối kỳ		473,227,100	479,856,000	953,083,100
b) Khấu hao				
Số đầu kỳ		-	385,550,432	385,550,432
Khấu hao trong kỳ		-	9,333,333	9,333,333
Thanh lý, nhượng bán				-
Số cuối kỳ		-	394,883,765	394,883,765
c) Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ		-	94,305,568	567,532,668
Tại ngày cuối kỳ		-	84,972,235	558,199,335

08b- Tăng giảm tài sản vô hình 09 tháng 2024:

		Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
a) Nguyên giá				
Số đầu kỳ		473,227,100	479,856,000	953,083,100
Tăng trong kỳ				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Số cuối kỳ		473,227,100	479,856,000	953,083,100
b) Khấu hao				
Số đầu kỳ		-	366,883,758	366,883,758
Khấu hao trong kỳ		-	28,000,007	28,000,007
Thanh lý, nhượng bán				-
Số cuối kỳ		-	394,883,765	394,883,765
c) Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	473,227,100	112,972,242	586,199,342
Tại ngày cuối kỳ	-	473,227,100	84,972,235	558,199,335

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

4,179,493,865

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2024:

71,501,294,802

09- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải trả)				
- Cảng HKQT Đà Nẵng-CN TCT Cảng HK Việt Nam-CTCP	2,611,305,412	2,611,305,412	2,721,518,172	2,721,518,172
- Hộ kinh doanh Lê Ngọc Thịnh	562,583,768	562,583,768	586,538,908	586,538,908
- Lê Tiến Minh	722,965,084	722,965,084	872,114,319	872,114,319
- Công ty CP Thương Mại Và Dịch Vụ Cuộc Sống Việt - Chi Nhánh Đà Nẵng	694,863,140	694,863,140	690,114,420	690,114,420
- Công ty CP Thương Mại Và Dịch Vụ Cuộc Sống Việt - Chi Nhánh Đà Nẵng	630,893,420	630,893,420	572,750,525	572,750,525
b) Phải trả cho các bên liên quan	71,309,896	71,309,896	98,295,965	98,295,965
- Công ty CP Suất ăn hàng không Nội Bài	71,309,896	71,309,896	98,295,965	98,295,965
c) Phải trả người bán ngắn hạn khác	6,430,708,502	6,430,708,502	6,926,879,273	6,926,879,273
Cộng	9,113,323,810	9,113,323,810	9,746,693,410	9,746,693,410

11- Người mua trả tiền trước	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam-Công ty cổ phần	5,183,723,677	5,183,723,677	5,448,708,042	5,448,708,042
- Thu tiền của các học viên tại TTDN Đà Nẵng nhưng chưa đào tạo	1,864,500,000	1,864,500,000	40,960,000	40,960,000
- Thu tiền của các học viên tại TTDN Huế nhưng chưa đào tạo	687,686,000	687,686,000	12,392,000	12,392,000
- Các khách hàng khác	761,250	761,250	54,000	54,000
Cộng	7,736,670,927	7,736,670,927	5,502,114,042	5,502,114,042

12a- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước quý III/2024	Đầu kỳ		Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
-Tiền thuê đất, thuế đất	138,949,752		126,779,609		12,170,143	
- Thuế giá trị gia tăng		595,592,347	2,770,163,681	2,806,208,034		559,547,994
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	35,244,944				35,244,944	
- Thuế thu nhập cá nhân		71,068,430	191,296,582	206,684,632		55,680,380
- Thuế môn bài						
Cộng	174,194,696	666,660,777	3,088,239,872	3,012,892,666	47,415,087	615,228,374

12- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước 09 tháng 2024	Đầu kỳ		Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
- Thuế đất	115,963,011		264,448,314	160,655,446	12,170,143	
- Thuế giá trị gia tăng		533,611,418	6,249,534,386	6,223,597,810		559,547,994
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	35,244,944				35,244,944	
- Thuế thu nhập cá nhân		38,671,427	490,667,871	473,658,918		55,680,380
- Thuế môn bài			12,000,000	12,000,000		
Cộng	151,207,955	572,282,845	7,016,650,571	6,869,912,174	47,415,087	615,228,374

13- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Lãi vay dự chi	7,939,033	45,717,000
- Chiết khấu thanh toán VNA	750,000,000	
- Trích CP may đồng phục CB-CNV CNPB		
- Chi phí đào tạo với Trường CĐ Công Nghiệp Huế	429,600,000	
- Trích trước chiết khấu sản lượng Starlux 9 tháng 2024	1,013,678,845	
- Trích trước chiết khấu sản lượng Bamboo quý 3/24	76,394,864	
- Trích trước phí kiểm toán		42,500,000
- Chi phí khác	114,925,209	176,475,000
Cộng	2,392,537,951	264,692,000

14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Doanh thu nhận trước		
+ Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại TTDN Đà Nẵng	2,551,073,534	891,510,454
+ Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại TTDN Huế	4,107,500,606	1,859,980,534
Cộng	6,658,574,140	2,751,490,988

15- Phải trả ngắn hạn khác		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Kinh phí công đoàn		542,481,238	185,200,426
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		454,730,000	444,200,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		3,414,270,348	1,303,716,643
Phải trả tiền trách nhiệm lái xe Taxi		219,845,533	219,845,533
Các khoản thu hộ		84,583,800	73,845,802
Lợi nhuận phải trả cho các bên đầu tư		2,200,494,299	345,507,192
CP hoa hồng giới thiệu học viên TT Huế		505,060,000	279,204,000
Phải trả khác		404,286,716	385,314,116
Cộng		4,411,481,586	1,933,117,069
16- Phải trả dài hạn khác		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh			
_ Tại Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng		1,640,000,000	1,640,000,000
_ Tại Trung tâm đào tạo lái xe Huế		2,000,000,000	2,000,000,000
Cộng		3,640,000,000	3,640,000,000

17- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a-Vay ngắn hạn:						
- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Đà Nẵng	-	-	22,447,003,807	30,941,198,680	8,494,194,873	8,494,194,873
-Vay đối tượng khác	-	-				
Cộng	-	-	22,447,003,807	30,941,198,680	8,494,194,873	8,494,194,873
b-Vay trung hạn đến hạn trả:						
- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Đà Nẵng	477,000,000	477,000,000	636,000,000	159,000,000		-
Cộng	477,000,000	477,000,000	636,000,000	159,000,000	-	-
Cộng vay ngắn hạn	477,000,000	477,000,000	23,083,003,807	31,100,198,680	8,494,194,873	8,494,194,873
c-Vay dài hạn:						
- Vay NH TMCP Ngoại thương VN-CN Đà Nẵng	-	-				
- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Đà Nẵng	953,986,135	953,986,135		954,000,000	1,907,986,135	1,907,986,135
Cộng	953,986,135	953,986,135	-	954,000,000	1,907,986,135	1,907,986,135
Tổng cộng	1,430,986,135	1,430,986,135	23,083,003,807	32,054,198,680	10,402,181,008	10,402,181,008

18- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu kỳ	Tăng do trích lập từ LN	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	198,678,076			161,567,000	-	37,111,076
Quỹ phúc lợi					-	-
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	-					-
Cộng	198,678,076	-	-	161,567,000	-	37,111,076

19- Vốn chủ sở hữu :

a)- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/ 2023	42,676,830,000	-	803,208,113	-	(15,774,950,704)	27,705,087,409
Tăng vốn do phát hành thêm CP						-
Lãi hoạt động SXKD năm 2023					3,652,308,947	3,652,308,947
Trích quỹ khen thưởng cho TTTT					48,378,076	48,378,076
Phân chia LN cho các cổ đông tại TTDN Huế, TTĐN					759,624,706	759,624,706
Tại ngày 01/01/2024	42,676,830,000	-	803,208,113	-	(12,930,644,539)	30,549,393,574
Tăng vốn do phát hành thêm CP						-
Lợi nhuận trong kỳ này					7,160,787,445	7,160,787,445
- Tạm chia lợi nhuận cho các bên từ HĐ HTKD tại 2 TT dạy nghề					3,314,357,437	3,314,357,437
Chia cổ tức cho các cổ đông						-
- Chi trả thù lao HĐQT, BKS						-
-Trích quỹ KT,PL từ LN tại TTDN Huế						-
Số dư cuối kỳ này	42,676,830,000	-	803,208,113	-	(9,084,214,532)	34,395,823,581

b)- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:	Tỷ lệ sở hữu	Cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu	Đầu kỳ
b.1- Cổ đông trong nước	85.98%	36,694,660,000	85.98%	36,694,660,000
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	36.11%	15,412,650,000	36.11%	15,412,650,000
- Cổ đông trong Công ty	5.68%	2,424,440,000	5.68%	2,424,440,000
- Cổ đông bên ngoài	44.19%	18,857,570,000	44.19%	18,857,570,000
b.2 - Cổ đông nước ngoài	14.02%	5,982,170,000	14.02%	5,982,170,000
Cộng	100.00%	42,676,830,000	100.00%	42,676,830,000

d)- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	4,267,683	4,267,683
+ Cổ phiếu thường	4,267,683	4,267,683
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,267,683	4,267,683
+ Cổ phiếu thường	4,267,683	4,267,683
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

10,000 đồng

20- Lợi nhuận chưa phân phối :	Quý III/2024	Lũy kế năm 2024	Quý III/2023	Lũy kế năm 2023
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(9,480,448,349)	(12,930,644,539)	(14,632,316,175)	(15,774,950,704)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,455,701,058	7,160,787,445	2,203,641,054	3,531,483,575
Các khoản tăng lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	1,059,467,240	3,314,357,438	294,781,624	479,989,615
- Tạm phân chia LN hợp đồng HTKD (TTDN)	24,314,715	1,113,863,139	147,447,717	90,282,454
- Tạm phân chia LN hợp đồng HTKD (TT Huế)	1,035,152,525	2,200,494,299	147,333,907	389,707,161
- Trích lập các quỹ KT, PL tại TTDN Huế từ LN	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(9,084,214,531)	(9,084,214,531)	(12,723,456,745)	(12,723,456,745)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Chỉ tiêu	Quý III/2024	Lũy kế năm 2024	Quý III/2023	Lũy kế năm 2023
21- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	49,100,759,024	143,587,184,515	43,363,931,145	108,284,808,397
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng hóa	4,388,545,167	12,138,771,014	3,813,947,881	9,814,689,978
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	44,712,213,857	131,448,413,501	39,549,983,264	98,470,118,419
22- Các khoản giảm trừ doanh thu	1,120,880,584	2,978,945,939	252,096,000	645,442,733
Trong đó:				
- Chiết khấu thương mại	479,210,584	1,228,209,303	-	54,524,733
- Giảm giá hàng bán	-	-	-	-
- Hàng bán bị trả lại	641,670,000	1,750,736,636	252,096,000	590,918,000

23- DThu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	47,979,878,440	140,608,238,576	43,111,835,145	107,639,365,664
Trong đó:				
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, TP	4,388,545,167	12,138,771,014	3,813,947,881	9,814,689,978
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	43,591,333,273	128,469,467,562	39,297,887,264	97,824,675,686

24- Giá vốn hàng bán	Quý III/2024	Lũy kế năm 2024	Quý III/2023	Lũy kế năm 2023
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	3,222,235,466	8,686,072,340	2,445,792,757	5,963,400,882
- Giá vốn của thành phẩm	9,751,500	26,472,060		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	36,203,520,355	105,009,634,933	32,362,219,611	82,557,565,521
Cộng	39,435,507,321	113,722,179,333	34,808,012,368	88,520,966,403

25- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý III/2024	Lũy kế năm 2024	Quý III/2023	Lũy kế năm 2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12,225,167	59,946,920	1,843,675	3,947,237
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		68,779,590	15,794,061	15,794,061
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		98,599,990		2,619,717
Cộng	12,225,167	227,326,500	17,637,736	22,361,015

26- Chi phí tài chính	Quý III/2024	Lũy kế năm 2024	Quý III/2023	Lũy kế năm 2023
- Lãi tiền vay	72,592,691	430,404,566	270,218,731	902,427,196
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				175,607
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
- Chiết khấu thanh toán	187,500,000	562,500,000	187,500,000	562,500,004
Cộng	260,092,691	992,904,566	457,718,731	1,465,102,807

27- Thu nhập khác	Quý III/2024	Lũy kế năm 2024	Quý III/2023	Lũy kế năm 2023
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		181,818,181	324,545,455	546,701,344
Nhập kho hàng tận dụng	69,869,520	134,325,458	34,964,828	83,706,060
Cho thuê cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị kiểm tra	194,243,518	475,552,444	65,081,482	178,781,482
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng	50,239,200	246,928,200		
Thu nhập khác, thanh lý hàng tồn kho	44,002	8,404,368	12,526,625	12,526,625
Cộng	314,396,240	1,047,028,651	437,118,390	821,715,511

28- Chi phí khác	Quý III/2024	Lũy kế năm 2024	Quý III/2023	Lũy kế năm 2023
Chi thanh lý TSCĐ				23,298,659
Chi thưởng tận dụng	27,909,000	52,923,000	5,845,000	15,844,000
Xuất hủy hàng	1,629,585	27,850,202	10,127,886	13,026,468
Thù lao ban kiểm soát	7,605,000	22,815,000	7,605,000	22,815,000
Chi phí khác	272,424,966	878,441,470	213,270,036	420,934,565
Cộng	309,568,551	982,029,672	236,847,922	495,918,692

29- Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	Quý III/2024	Lũy kế năm 2024	Quý III/2023	Lũy kế năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,455,701,058	7,160,787,445	2,203,641,054	3,531,483,575
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	281,632,551	759,459,678	224,735,036	468,607,765
- Điều chỉnh tăng : Chi phí điều chỉnh khi tính thuế	281,632,551	902,702,825	224,735,036	460,975,049
- Điều chỉnh tăng : Lãi CLTG cuối kỳ tiền và các khoản phải thu kỳ trước		34,666,433		8,248,624
- Điều chỉnh giảm : Lãi CLTG cuối kỳ tiền và các khoản phải thu trong kỳ		(177,909,580)		(615,908)

- Điều chỉnh tăng : Lỗ CLTG cuối kỳ tiền và các khoản phải thu trong kỳ				
- Điều chỉnh giảm : Lỗ CLTG cuối kỳ tiền và các khoản phải thu kỳ trước				
Chuyển lãi vay không được trừ năm trước theo NĐ 132/2020/NĐ-CP				
Tổng thu nhập chịu thuế	1,737,333,609	7,920,247,123	2,428,376,090	4,000,091,340
- Thu nhập chịu thuế của TT đào tạo Đà Nẵng	205,165,577	2,914,692,884	458,993,709	510,601,719
- Thu nhập chịu thuế của TT đào tạo Thừa Thiên	2,619,982,029	5,549,931,339	407,484,147	1,030,747,880
Tổng thu nhập chịu thuế của cả hai Trung tâm	2,825,147,606	8,464,624,223	866,477,856	1,541,349,599
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế tại ĐN(*)	197,062,391	2,867,230,574	439,183,320	274,789,785
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế tại Huế(*)	2,341,272,294	4,936,932,882	277,150,110	650,688,909
+ Hoạt động giữ xe, cho thuê không được hưởng ưu đãi thuế				-
+ Hoạt động khác	286,812,921	660,460,767	150,144,426	615,870,905
- Thu nhập chịu thuế của Công ty	(1,087,813,997)	(544,377,100)	1,561,898,234	2,458,741,741
+ Hoạt động kinh doanh chính	(811,799,952)	238,993,812	1,382,240,384	2,783,702,206
+ Hoạt động khác	(276,014,046)	(783,370,912)	179,657,850	(324,960,465)
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	0	0		-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp của TT đào tạo	-	-	-	-
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế (*)				-
+ Hoạt động giữ xe, cho thuê không được hưởng				-
+ Hoạt động khác				-
- Thuế thu nhập DN của Công ty	-	-	-	-
+ Hoạt động kinh doanh chính				-
+ Hoạt động khác				-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1,455,701,058	7,160,787,445	2,203,641,054	3,531,483,575

* Hoạt động SXKD của Công ty 9 tháng 2024 có Lợi nhuận, tuy nhiên do bị ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19, trong các năm 2020,2021 Công ty bị thua lỗ, tổng lỗ cả hai năm 2020,2021: 27.027.065.215 đồng. Trong năm 2022 và 2023, và 9 tháng 2024 Công ty đã có lãi tuy nhiên mức lãi không lớn và vẫn chưa bù hết lỗ của các năm trước, vì vậy Công ty vẫn tiếp tục bù lỗ các năm trước nên không chịu thuế TNDN của Quý III/2024 và 09 tháng 2024.

30- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý III/2024	Lũy kế năm 2024	Quý III/2023	Lũy kế năm 2023
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	1,455,701,058	7,160,787,445	2,203,641,054	3,531,483,575
Các khoản tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	(1,059,467,240)	(3,314,357,438)	(294,781,624)	(479,989,615)
- Các khoản điều chỉnh tăng				
- Các khoản điều chỉnh giảm	1,059,467,240	3,314,357,438	294,781,624	479,989,615
+ Lợi nhuận phân chia theo hợp đồng hợp	1,059,467,240	3,314,357,438	294,781,624	479,989,615
+ Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao				
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	396,233,818	3,846,430,007	1,908,859,430	3,051,493,960
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4,267,683	4,267,683	4,267,683	4,267,683
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	93	901	447	715

31- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý III/2024	Lũy kế năm 2024	Quý III/2023	Lũy kế năm 2023
- Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa	16,766,228,302	49,076,191,315	15,388,095,058	37,933,775,545
- Chi phí nhân công	17,686,647,194	48,864,794,081	14,557,086,950	35,861,150,195
- Chi phí vật liệu SX	141,909,268	412,616,560	57,896,865	89,208,329
- Chi phí dụng cụ SX	1,307,518,253	3,726,425,306	1,035,867,557	2,650,860,877
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,741,890,763	5,440,921,660	2,214,757,636	6,819,848,479
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,356,219,764	15,200,160,729	4,931,892,517	13,669,119,783
- Chi phí khác bằng tiền	3,829,228,634	11,745,194,353	2,875,497,440	6,886,403,377
Cộng	46,829,642,178	134,466,304,004	41,061,094,023	103,910,366,585

32- Báo cáo bộ phận

Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc là các chi nhánh, các đơn vị liên kết (hai Trung tâm đào tạo nghề) hoạt động trên các địa bàn khác nhau là Tỉnh Thừa Thiên Huế, Tỉnh Khánh Hòa và thành phố Đà Nẵng, mỗi đơn vị chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các đơn vị khác. Vì vậy, Công ty trình bày báo cáo các đơn vị theo khu vực địa lý mà Công ty hoạt động cụ thể như sau:

Quý III/2024	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	24,264,115,550	4,587,640,893	9,068,000,441	2,704,692,632	8,476,309,508
Các khoản giảm trừ DT	479,210,584	53,520,000			588,150,000
Giá vốn	20,086,755,830	3,005,046,484	9,269,126,405	2,418,010,271	4,656,568,331
Tài sản cố định	5,304,750,422	2,210,543,901	20,673,599,129	3,260,348,016	2,377,118,071
- Nguyên giá	36,622,494,682	17,940,372,477	76,920,417,416	9,085,496,707	20,026,738,663
- Hao mòn	31,317,744,260	15,729,828,576	56,246,818,287	5,825,148,691	17,649,620,592

09 tháng 2024	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	71,299,159,116	12,024,033,971	31,827,443,656	7,508,695,052	20,927,852,720
Các khoản giảm trừ DT	1,228,209,303	207,488,636			1,543,248,000
Giá vốn	57,246,642,811	7,551,837,864	29,492,276,208	6,840,772,751	12,590,649,699
Tài sản cố định	5,304,750,422	2,210,543,901	20,673,599,129	3,260,348,016	2,377,118,071
- Nguyên giá	36,622,494,682	17,940,372,477	76,920,417,416	9,085,496,707	20,026,738,663
- Hao mòn	31,317,744,260	15,729,828,576	56,246,818,287	5,825,148,691	17,649,620,592

Quý III/2023	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	23,054,114,951	4,278,279,748	8,845,879,318	2,668,244,125	4,517,413,003
Các khoản giảm trừ DT		104,000,000			148,096,000
Giá vốn	16,553,074,097	3,170,626,064	9,198,935,632	2,559,472,397	3,325,904,178
Tài sản cố định	7,177,840,548	1,457,633,157	24,251,870,854	3,555,979,684	2,608,367,966
- Nguyên giá	37,130,451,850	19,816,411,488	76,260,417,416	9,055,496,707	19,485,878,663
- Hao mòn	29,952,611,302	18,358,778,331	52,008,546,562	5,499,517,023	16,877,510,697

09 tháng 2023	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	58,416,435,632	11,118,339,168	19,518,236,397	6,813,701,766	12,418,095,434
Các khoản giảm trừ DT	54,524,733	172,930,000			417,988,000
Giá vốn	41,729,001,499	9,269,741,139	21,943,658,590	6,237,333,856	9,341,231,319
Tài sản cố định	7,177,840,548	1,457,633,157	24,251,870,854	3,555,979,684	2,608,367,966
- Nguyên giá	37,130,451,850	19,816,411,488	76,260,417,416	9,055,496,707	19,485,878,663
- Hao mòn	29,952,611,302	18,358,778,331	52,008,546,562	5,499,517,023	16,877,510,697

* Văn phòng Công ty bao gồm các đơn vị hạch toán tập trung hoạt động tại địa bàn thành phố Đà Nẵng:

- Xi nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn máy bay
- Xi nghiệp thương mại và dịch vụ

33- Các bên có liên quan

a- Giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

	Nội dung nghiệp vụ	Quý III/2024	Lũy kế năm 2024	Quý III/2023	Lũy kế năm 2023
Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	Bán hàng	18,264,771,538	57,935,237,899	17,292,377,636	42,936,757,071
	Cổ tức được hưởng				-
	Cổ tức đã trả				-
Công ty CP Hàng không Pacific Airlines	Bán hàng		32,092,593	13,500,000	41,427,273
Công Ty Cổ phần Suất ăn hàng	Bán hàng	58,119,445	276,412,148	94,026,852	219,335,473
Công Ty Cổ phần Suất ăn hàng không Nội Bài	Mua hàng	68,549,340	127,101,281	112,733,450	343,096,458
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	Bán hàng	1,173,520,000	3,557,377,500	834,150,000	2,276,009,500
Công ty TNHH MTV suất ăn hàng không Việt Nam	Bán hàng	34,118,519	94,305,556		
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay Tại Thành phố Đà Nẵng	Bán hàng	51,004,554	124,362,061	33,000,000	105,247,957
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	Thù lao	43,095,000	129,285,000	43,095,000	129,285,000
Ban tổng giám đốc	Thu nhập	748,150,000	1,989,150,000	442,000,000	1,138,820,000

* Doanh thu giao dịch với Tổng công ty Hàng không Việt Nam gồm doanh thu cung ứng suất ăn, vận chuyển suất ăn cho các chuyến bay nội địa và quốc tế đi và đến tại các sân bay Đà Nẵng, Phú Bài, Cam Ranh, vận chuyển tổ lái, tiếp viên tại mặt đất.

b- Số dư với các bên có liên quan	30/09/2024	30/09/2023
Nợ phải thu		
- Công ty Cổ Phần Hàng Không Pacific Airlines	533,401,264	511,701,264
- Công ty TNHH MTV dịch vụ mặt đất sân bay Việt	908,428,500	629,942,400
- Công ty TNHH MTV suất ăn Hàng không Việt Nam (VACS)	36,848,000	
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay Tại Thành phố Đà Nẵng (VAECO)	2,128,342	
Nợ phải trả		

